



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÂN  
BÓN BÌNH  
ĐIỀN**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN  
DN: c=VN, st=Hồ Chí  
Minh, l=Bình Chánh,  
cn=CÔNG TY CỔ  
PHẦN PHÂN BÓN  
BÌNH ĐIỀN,  
0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:030297551  
7<sup>®</sup>  
Date: 2020.04.06  
12:07:39 +07'00'

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                                                                            | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                           | 02 - 05      |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                               | 06 - 07      |
| 3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                           | 08 - 09      |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất)<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 10           |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất)<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019           | 11           |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất)<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019        | 12 - 30      |
| 7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình                                             | 41           |
| 8. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu                                                       | 42 - 44      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 5 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

### 1. Khái quát về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC, sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 06/06/2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302975517 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/01/2011.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 04 ngày 28/12/2017.

Vốn điều lệ : 571.679.930.000 đồng (năm trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

### 2. Trữ sở hoạt động

#### • Trữ sở chính

- Địa chỉ : C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : + 84 (028) 3756 0110
- Fax : + 84 (028) 3756 0799
- Mã số thuế : 0302975517

#### • Thông tin về đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị                         | Địa chỉ                                                               |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy phân bón Bình Điền Long An | Khu công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

• **Thông tin về Công ty con**

| STT | Tên công ty                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      | Hoạt động kinh doanh chính      | Số cuối năm   |                        |               | Số đầu năm    |                        |               |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
|     |                                             |                                                                                           |                                 | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1.  | Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam | Thể thao, quảng cáo             | 100%          | 100%                   | 100%          | 100%          | 100%                   | 100%          |
| 2.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng          | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                                 | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 3.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong            | Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.     | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 4.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị         | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị             | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 5.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình         | Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình                  | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

**4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**4.1 Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|--------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiệu | Chủ tịch   | 24/04/2015                     | -               |
| Ông Lê Quốc Phong    | Thành viên | 24/04/2015                     | -               |
| Ông Ngô Văn Đông     | Thành viên | 24/04/2015                     | -               |
| Ông Đỗ Quang Huy     | Thành viên | 24/04/2015                     | -               |
| Ông Phan Văn Tâm     | Thành viên | 24/04/2015                     | -               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### 4.2 Ban Kiểm soát

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn<br>nhiệm |
|---------------------|------------|--------------------------------|--------------------|
| Ông Trương Minh Phú | Trưởng ban | 27/04/2016                     | -                  |
| Ông Nguyễn Huy Hiếu | Thành viên | 25/04/2017                     | -                  |
| Ông Quản Đình Gang  | Thành viên | 25/04/2017                     | -                  |

#### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn<br>nhiệm |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
| Ông Ngô Văn Đông    | Tổng Giám đốc     | 01/01/2018                     | -                  |
| Ông Nguyễn Minh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 15/02/2016                     | -                  |
| Ông Võ Văn Phú      | Phó Tổng Giám đốc | 28/02/2013                     | -                  |

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ngô Văn Đông - Tổng Giám đốc.

#### 6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 44.

#### 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

#### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

#### 9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất);
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất), tình hình hoạt động (hợp nhất) của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo.

#### **10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH SON

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Số: 2202/20/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Kết quả kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (hợp nhất) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN số: 2817-2020-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                        | 5                        |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.485.377.267.052</b> | <b>2.881.249.979.500</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>397.285.452.396</b>   | <b>318.247.777.132</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 317.285.452.396          | 249.020.472.861          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 80.000.000.000           | 69.227.304.271           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>24.346.512.059</b>    | <b>46.472.418.908</b>    |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | V.2         | 24.346.512.059           | 46.472.418.908           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>695.917.534.807</b>   | <b>577.522.068.666</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 672.501.430.002          | 535.836.831.797          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 15.048.641.694           | 35.702.996.844           |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | -                        | -                        |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.5a        | 17.901.460.088           | 14.186.026.306           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | V.6         | (9.533.996.977)          | (8.203.786.281)          |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                        | -                        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.7         | <b>1.347.103.381.416</b> | <b>1.898.573.810.102</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.347.103.381.416        | 1.898.573.810.102        |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                        | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>20.724.386.374</b>    | <b>40.433.904.692</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.8a        | 2.949.797.425            | 3.097.983.045            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 13.940.496.745           | 21.771.071.756           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.18        | 3.834.092.204            | 15.326.333.891           |
| 155   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | -                        | 238.516.000              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>852.151.094.680</b>   | <b>836.251.574.807</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>3.737.502.545</b>     | <b>6.411.502.545</b>     |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn           |             | -                        | -                        |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                     | V.5b        | 3.737.502.545            | 6.411.502.545            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>760.585.986.105</b>   | <b>763.191.123.620</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.9         | 527.397.544.919          | 472.204.134.392          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 978.585.107.846          | 832.947.345.821          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (451.187.562.927)        | (360.743.211.429)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | V.10        | -                        | 9.539.042.542            |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | -                        | 24.212.050.613           |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | -                        | (14.673.008.071)         |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | V.11        | 233.188.441.186          | 281.447.946.686          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 240.856.398.857          | 288.373.413.594          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (7.667.957.671)          | (6.925.466.908)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>63.749.183.308</b>    | <b>51.332.481.028</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.12        | 63.749.183.308           | 51.332.481.028           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | V.13        | <b>8.177.477.852</b>     | <b>8.177.477.852</b>     |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 11.661.918.871           | 11.661.918.871           |
| 254   | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     |             | (3.484.441.019)          | (3.484.441.019)          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>15.900.944.870</b>    | <b>7.138.989.762</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.8b        | 10.559.100.571           | 6.668.454.624            |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | V.14        | 5.106.576.730            | -                        |
| 269   | 3. Lợi thế thương mại                        | V.15        | 235.267.569              | 470.535.138              |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.337.528.361.732</b> | <b>3.717.501.554.307</b> |

3312  
CÔNG  
H NHIỆ  
TOÁN  
IUÂN  
TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                        | 5                        |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>2.184.088.929.366</b> | <b>2.528.663.221.235</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>2.043.077.163.659</b> | <b>2.352.076.445.840</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.16        | 362.949.954.711          | 422.811.233.299          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.17        | 62.007.451.656           | 21.589.041.415           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.18        | 129.255.672.900          | 132.317.490.303          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 36.117.021.548           | 22.894.931.917           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.19        | 79.376.672.923           | 35.950.807.024           |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.20        | 25.536.119.181           | 25.869.218.731           |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.21a       | 1.333.840.763.074        | 1.677.511.558.375        |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                        | -                        |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.22        | 13.993.507.666           | 13.132.164.776           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>141.011.765.707</b>   | <b>176.586.775.395</b>   |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                  |             | -                        | -                        |
| 332   | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            |             | -                        | -                        |
| 337   | 3. Phải trả dài hạn khác                       |             | -                        | -                        |
| 338   | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.21b       | 141.011.765.707          | 176.586.775.395          |
| 341   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             | -                        | -                        |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>1.153.439.432.366</b> | <b>1.188.838.333.072</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.23        | <b>1.153.439.432.366</b> | <b>1.188.838.333.072</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 571.679.930.000          | 571.679.930.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 571.679.930.000          | 571.679.930.000          |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                        | -                        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | -                        | -                        |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | 24.230.059.200           | 19.640.059.200           |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 182.263.351.733          | 164.003.584.634          |
| 420   | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | 13.191.833.055           | 13.191.833.055           |
| 421   | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 131.471.170.256          | 164.678.939.727          |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 88.552.624.892           | 86.700.956.316           |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 42.918.545.364           | 77.977.983.411           |
| 429   | 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         |             | 230.603.088.122          | 255.643.986.456          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | -                        | -                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>3.337.528.361.732</b> | <b>3.717.501.554.307</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Chỉ ký được ủy quyền

TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TẤN SƠN



NGUYỄN MINH SƠN

## KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1     | 2                                                      | 3           | 4                 | 5                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | VI.1        | 6.228.490.457.424 | 6.500.449.783.698 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | VI.2        | 96.058.578.748    | 118.560.806.591   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 6.132.431.878.676 | 6.381.888.977.107 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | VI.3        | 5.396.605.135.223 | 5.542.136.460.138 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 735.826.743.453   | 839.752.516.969   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | VI.4        | 7.345.293.939     | 13.626.614.136    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | VI.5        | 146.317.181.393   | 139.295.163.682   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 115.183.617.700   | 106.835.763.541   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -                 | -                 |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | VI.6        | 349.663.317.909   | 301.713.320.873   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | VI.7        | 129.419.642.324   | 119.868.738.343   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 117.771.895.766   | 292.501.908.207   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | VI.8        | 20.288.612.799    | 21.527.971.679    |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | VI.9        | 1.381.662.967     | 1.618.254.099     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 18.906.949.832    | 19.909.717.580    |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 136.678.845.598   | 312.411.625.787   |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | VI.10       | 42.530.934.605    | 59.111.648.501    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | (5.106.576.730)   | -                 |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 99.254.487.723    | 253.299.977.286   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      |             | 74.002.541.864    | 193.313.969.411   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 25.251.945.859    | 59.986.007.875    |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | VI.11       | 1.165             | 2.766             |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | VI.12       | 1.165             | 2.766             |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Phó Tổng Giám Đốc

Chữ ký được ủy quyền



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TẤN SƠN



NGUYỄN MINH SƠN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chi tiêu                                                                                   | Thuyết minh     | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3               | 4                   | 5                   |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |                 |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | V.18            | 136.678.845.598     | 312.411.625.787     |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |                 | 179.402.708.409     | 165.452.565.157     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | V.9; V.10; V.11 | 82.707.576.388      | 77.420.662.377      |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |                 | 1.330.210.696       | 1.006.671.725       |
|       | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền                    |                 | -                   | -                   |
| 04    | tệ có gốc ngoại tệ                                                                         |                 | -                   | -                   |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | VI.4; VI.8      | (19.818.696.375)    | (19.810.532.486)    |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                          | VI.5            | 115.183.617.700     | 106.835.763.541     |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                |                 | -                   | -                   |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           |                 | 316.081.554.007     | 477.864.190.944     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |                 | (97.490.344.139)    | (117.420.382.933)   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |                 | 551.470.428.686     | 200.518.937.302     |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |                 | 28.958.140.423      | 43.201.966.979      |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             |                 | (3.507.192.758)     | (3.193.872.777)     |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         |                 | -                   | -                   |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |                 | (110.325.290.501)   | (106.835.763.541)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | V.18            | (32.121.231.997)    | (60.310.944.682)    |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | V.22            | 559.972.000         | 843.823.575         |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | V.22            | (37.385.212.459)    | (49.945.164.079)    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              |                 | 616.240.823.262     | 384.722.790.788     |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |                 |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | V.9; V.11; V.12 | (142.704.201.175)   | (88.968.118.498)    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |                 | 64.691.717.986      | 28.487.261.818      |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |                 | -                   | (71.472.418.908)    |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |                 | 22.125.906.849      | 42.500.000.000      |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |                 | -                   | -                   |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |                 | -                   | -                   |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | VI.4            | 5.312.038.411       | 6.349.723.580       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  |                 | (50.574.537.929)    | (83.103.552.008)    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |                 |                     |                     |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |                 | -                   | -                   |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |                 | -                   | -                   |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | V.21            | 3.418.215.197.447   | 4.526.436.339.613   |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | V.21            | (3.796.052.278.836) | (4.600.755.084.940) |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | V.21            | (1.408.723.600)     | (11.986.506.103)    |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | VII.1           | (107.382.805.080)   | (241.800.830.451)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               |                 | (486.628.610.069)   | (328.106.081.881)   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                  |                 | 79.037.675.264      | (26.486.843.101)    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | V.1             | 318.247.777.132     | 344.734.620.233     |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |                 | -                   | -                   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | V.1             | 397.285.452.396     | 318.247.777.132     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Phó Tổng Giám Đốc

Chức vụ được ủy quyền

TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TẤN SON

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính



NGUYỄN MINH SON

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

**5. Các công ty con được hợp nhất**

Tổng số công ty con: 05 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

**Công ty con bao gồm:**

| Tên công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                                                 | Hoạt động kinh doanh chính | Số cuối năm   |                        |               | Số đầu năm    |                        |               |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                                |                                                                                      |                            | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An      | Thể thao; Quảng cáo        | 100%          | 100%                   | 100%          | 100%          | 100%                   | 100%          |
| 2. Công ty CP Bình Điền MeKong                 | Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh | SX, TM phân bón            | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 3. Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng               | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                            | SX, TM phân bón            | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 4. Công ty CP Bình Điền Quảng Trị              | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị                     | SX, TM phân bón            | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 5. Công ty CP Bình Điền Ninh Bình              | Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình             | SX, TM phân bón            | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

*Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

| Tên đơn vị                         | Địa chỉ                                                               |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. |

#### 6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.161 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.185 nhân viên.

#### 7. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Tỷ lệ lãi gộp giảm từ 13,16% xuống còn 12,00% do giá nguyên vật liệu đầu vào cao nhưng giá bán không tăng tương ứng, giá bán có xu hướng ổn định để tạo lợi thế cạnh tranh. Cùng với các khoản chi phí phục vụ bán hàng và quản lý vẫn phải duy trì ở mức cao để duy trì thị phần và đẩy mạnh tiêu thụ đã làm giảm đáng kể lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (năm nay giảm 56,35% so với năm trước).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 07       |

#### 9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản thuê</u>        | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 07 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07            |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

| <u>Loại tài sản vô hình</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Phần mềm                    | 07 – 10       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

#### *Giấy phép nhượng quyền*

Chi phí liên quan đến các giấy phép nhượng quyền thương hiệu. Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **12. Lợi thế thương mại**

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

#### **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

33031  
CỔ  
RÁCH N  
ỀM TO  
CHU  
5-7

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

#### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

#### 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### 19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### 20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

#### 21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| <i>Chi tiết gồm:</i>                        | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                  | 4.420.552.266          | 4.919.725.343          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 312.864.900.130        | 244.100.747.518        |
| - Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 80.000.000.000         | 69.227.304.271         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>397.285.452.396</b> | <b>318.247.777.132</b> |

<sup>(\*)</sup> Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.

Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi tiết kiệm cuối năm dùng để thế chấp các khoản vay là 24.346.512.059 đồng (xem tại thuyết minh V.21).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

| <i>Chi tiết gồm:</i>                              | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>       | -                      | -                      |
| <i>Phải thu khách hàng không là bên liên quan</i> | <i>672.501.430.002</i> | <i>535.836.831.797</i> |
| - Công ty TNHH Yetak – Cambodia                   | 97.800.812.187         | 94.210.101.896         |
| - Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan                     | 38.237.356.000         | 18.038.488.717         |
| - Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ              | 27.403.779.117         | 11.010.105.317         |
| - Công ty TNHH Hồng Nhung                         | 27.349.980.400         | 5.042.726.900          |
| - Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành             | 21.018.994.898         | 25.566.375.603         |
| - Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân                | 14.657.253.981         | 10.083.936.395         |
| - Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến                   | 13.340.996.762         | 13.581.122.362         |
| - Các khách hàng khác                             | 432.692.256.657        | 358.303.974.607        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>672.501.430.002</b> | <b>535.836.831.797</b> |

Trong đó, giá trị nợ phải thu khách hàng luân chuyển cuối năm dùng để thế chấp các khoản vay là 286.598.156.365 đồng (xem tại thuyết minh V.21).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước để xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định.

| <i>Chi tiết gồm:</i>                                  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>       | -                     | -                     |
| <i>Trả trước cho người bán không là bên liên quan</i> | <i>15.048.641.694</i> | <i>35.702.996.844</i> |
| - Công ty TNHH Cơ khí & Thiết Bị Việt Khang           | 4.854.801.000         | -                     |
| - Công ty TNHH Chế Tạo Máy Phú Minh                   | 2.323.915.200         | -                     |
| - Trả trước cho người bán khác                        | 7.869.925.494         | 35.702.996.844        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>15.048.641.694</b> | <b>35.702.996.844</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

| Chi tiết gồm:                               | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác là bên liên quan</b>       | <b>1.116.998.350</b>  | -        | -                     | -        |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                | 1.116.998.350         | -        | -                     | -        |
| <b>Phải thu khác không là bên liên quan</b> | <b>16.784.461.738</b> | -        | <b>14.186.026.306</b> | -        |
| - Các khoản tạm ứng của nhân viên           | 4.666.033.380         | -        | 3.242.975.986         | -        |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác          | 12.118.428.358        | -        | 10.943.050.320        | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>17.901.460.088</b> | -        | <b>14.186.026.306</b> | -        |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

| Chi tiết gồm:                                          | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác là bên liên quan</b>                  | <b>3.737.502.545</b> | -        | <b>3.737.502.545</b> | -        |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                           | 3.737.502.545        | -        | 3.737.502.545        | -        |
| <b>Phải thu khác không là bên liên quan</b>            | -                    | -        | <b>2.674.000.000</b> | -        |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | -                    | -        | 2.674.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.737.502.545</b> | -        | <b>6.411.502.545</b> | -        |

**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

| Chi tiết gồm:                                   | Thời gian quá hạn | Số cuối năm           |                      | Thời gian quá hạn | Số đầu năm            |                      |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                 |                   | Giá gốc               | Dự phòng             |                   | Giá gốc               | Dự phòng             |
| <b>Dự phòng phải thu là bên liên quan</b>       |                   | -                     | -                    |                   | -                     | -                    |
| <b>Dự phòng phải thu không là bên liên quan</b> |                   | <b>11.556.936.257</b> | <b>9.533.996.977</b> |                   | <b>11.185.459.818</b> | <b>8.203.786.281</b> |
| - Ban tự quản Buôn Eana (phải thu thương mại)   | Trên 3 năm        | 438.623.835           | 438.623.835          | Trên 3 năm        | 438.623.835           | 438.623.835          |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hòa Lào          | Trên 3 năm        | 701.000.000           | 701.000.000          | Trên 3 năm        | 701.000.000           | 701.000.000          |
| - Cty TNHH MTV Thương mại Hoàng Trang           | Trên 3 năm        | 538.038.555           | 538.038.555          | Trên 3 năm        | 538.038.555           | 538.038.555          |
| - DNTN Nguyên Hương                             | Trên 3 năm        | 507.374.220           | 507.374.220          | Trên 3 năm        | 507.374.220           | 507.374.220          |
| - Đại Lý Minh Đức                               | Trên 3 năm        | 371.731.907           | 371.731.907          | Trên 3 năm        | 371.731.907           | 371.731.907          |
| - Công ty Cà phê Boloven Vina                   | Trên 3 năm        | 365.640.000           | 365.640.000          | Trên 3 năm        | 365.640.000           | 365.640.000          |
| - Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Đồng Giao      | Trên 3 năm        | 215.100.000           | 215.100.000          | Trên 3 năm        | 215.100.000           | 215.100.000          |
| - Các đối tượng khác                            | Trên 06 tháng     | 8.419.427.740         | 6.396.488.460        | Trên 06 tháng     | 8.047.951.301         | 5.066.277.764        |
| <b>Cộng</b>                                     |                   | <b>11.556.936.257</b> | <b>9.533.996.977</b> |                   | <b>11.185.459.818</b> | <b>8.203.786.281</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**7. Hàng tồn kho**

| Chi tiết gồm:                          | Số cuối năm              |          | Số đầu năm               |          |
|----------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                        | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu <sup>(1)</sup> | 928.501.041.815          | -        | 1.421.272.558.875        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 12.931.701.743           | -        | 10.935.116.476           | -        |
| - Chi phí SXKD dở dang                 | 43.021.743.678           | -        | 43.457.615.145           | -        |
| - Thành phẩm <sup>(2)</sup>            | 352.062.146.046          | -        | 416.836.423.259          | -        |
| - Hàng hóa                             | 10.586.748.134           | -        | 6.072.096.347            | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.347.103.381.416</b> | <b>-</b> | <b>1.898.573.810.102</b> | <b>-</b> |

Trong đó giá trị hàng tồn kho luân chuyển cuối năm dùng để thế chấp các khoản vay là 702.011.015.757 đồng (xem tại thuyết minh V.21).

<sup>(1)</sup> Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh,...

<sup>(2)</sup> Thành phẩm là phân bón các loại.

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ | 2.949.797.425        | 3.097.983.045        |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.949.797.425</b> | <b>3.097.983.045</b> |

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn:

|                    | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 3.097.983.045        | 2.215.696.247        |
| Tăng trong năm     | 3.245.856.145        | 3.581.948.160        |
| Phân bổ trong năm  | (3.394.041.765)      | (2.699.661.362)      |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>2.949.797.425</b> | <b>3.097.983.045</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi tiết gồm:                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa               | 7.273.603.123         | 2.205.322.288        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.285.497.448         | 4.463.132.336        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.559.100.571</b> | <b>6.668.454.624</b> |

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn:

|                    | Năm nay               | Năm trước            |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 6.668.454.624         | 3.396.841.195        |
| Tăng trong năm     | 10.168.894.463        | 4.612.192.552        |
| Phân bổ trong năm  | (6.278.248.516)       | (1.340.579.123)      |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>10.559.100.571</b> | <b>6.668.454.624</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Là tài sản cố định thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu với thời gian thuê 3 năm. Tháng 07 năm 2019 là năm cuối cùng của thời hạn thuê, Công ty đã thanh toán hết tiền thuê và thực hiện mua lại tài sản cố định thuê tài chính, đồng thời, trình bày sang TSCĐ hữu hình.

|                               | Máy móc thiết bị | Cộng             |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                  |
| Số đầu năm                    | 24.212.050.613   | 24.212.050.613   |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình | (24.212.050.613) | (24.212.050.613) |
| <b>Số cuối năm</b>            | -                | -                |
| <b>Giá trị hao mòn</b>        |                  |                  |
| Số đầu năm                    | 14.673.008.071   | 14.673.008.071   |
| Khấu hao tăng trong năm       | 1.210.602.530    | 1.210.602.530    |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình | (15.883.610.601) | (15.883.610.601) |
| <b>Số cuối năm</b>            | -                | -                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                  |
| Số đầu năm                    | 9.539.042.542    | 9.539.042.542    |
| <b>Số cuối năm</b>            | -                | -                |

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất <sup>(*)</sup> | Phần mềm             | Giấy phép nhượng quyền | Cộng                   |
|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                      |                        |                        |
| Số đầu năm             | 287.359.636.594                  | 1.013.777.000        | -                      | 288.373.413.594        |
| Mua trong năm          | 2.477.048.448                    | 332.308.800          | 324.400.000            | 3.133.757.248          |
| Thanh lý, nhượng bán   | (50.650.771.985)                 | -                    | -                      | (50.650.771.985)       |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>239.185.913.057</b>           | <b>1.346.085.800</b> | <b>324.400.000</b>     | <b>240.856.398.857</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                  |                      |                        |                        |
| Số đầu năm             | 6.128.875.522                    | 796.591.386          | -                      | 6.925.466.908          |
| Khấu hao trong năm     | 997.354.628                      | 153.325.876          | 57.522.222             | 1.208.202.726          |
| Thanh lý, nhượng bán   | (465.711.963)                    | -                    | -                      | (465.711.963)          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.660.518.187</b>             | <b>949.917.262</b>   | <b>57.522.222</b>      | <b>7.667.957.671</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                      |                        |                        |
| Số đầu năm             | 281.230.761.073                  | 217.185.613          | -                      | 281.447.946.686        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>232.525.394.870</b>           | <b>396.168.538</b>   | <b>266.877.778</b>     | <b>233.188.441.186</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 605.000.000 đồng.
- Giá trị còn lại của một số TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay là 18.708.875.342 đồng (xem tại thuyết minh V.21).

<sup>(\*)</sup>Quyền sử dụng đất cuối năm của Tập đoàn gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)**

Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm, Công ty đã di dời, không hoạt động trên khu đất này.

- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 31.829 m<sup>2</sup> đất thuê (một phần các thửa đất 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 5.200 m<sup>2</sup> đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 4.000 m<sup>2</sup> đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ241094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02 tháng 12 năm 2016 với tổng diện tích 10.202,50 m<sup>2</sup> thuộc lô đất số A20B, đường C4, KCN Thành Thành Công, ấp An Hội, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và BM189701 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2015 với tổng diện tích 15.233,20 m<sup>2</sup> thuộc lô đất số A10, đường C4, KCN Bourbon An Hòa, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi tiết gồm:       | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm           |
|---------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| - Mua sắm TSCĐ      | -                     | 43.868.000                  | -                             | 43.868.000            |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | -                     | 13.795.983.000              | (13.795.983.000)              | -                     |
| - Xây dựng cơ bản   | 51.332.481.028        | 108.104.495.273             | (95.731.660.993)              | 63.705.315.308        |
| <b>Cộng</b>         | <b>51.332.481.028</b> | <b>121.944.346.273</b>      | <b>(109.527.643.993)</b>      | <b>63.749.183.308</b> |

**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Đơn vị được đầu tư                            | Số cuối năm           |                      |                        | Số đầu năm            |                      |                        |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|                                               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (*) | 11.661.918.871        | 8.177.477.852        | (3.484.441.019)        | 11.661.918.871        | 8.177.477.852        | (3.484.441.019)        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>11.661.918.871</b> | <b>8.177.477.852</b> | <b>(3.484.441.019)</b> | <b>11.661.918.871</b> | <b>8.177.477.852</b> | <b>(3.484.441.019)</b> |

(\*) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| Chi tiết gồm:                                                                | Số tiền               | Thuế suất | Tài sản thuế<br>TNDN hoãn lại |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------------|
| - Tạm trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý | 25.532.883.650        | 20%       | 5.106.576.730                 |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>25.532.883.650</b> |           | <b>5.106.576.730</b>          |

**15. Lợi thế thương mại**

| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con | Số đầu năm         | Tăng trong năm | Phân bổ trong năm    | Số cuối năm        |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------------|--------------------|
| - Công ty CP Bình Điền MeKong                            | 169.550.656        | -              | (84.775.328)         | 84.775.328         |
| - Công ty CP Bình Điền Quảng Trị                         | 300.984.482        | -              | (150.492.241)        | 150.492.241        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>470.535.138</b> | <b>-</b>       | <b>(235.267.569)</b> | <b>235.267.569</b> |

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Phải trả người bán không là bên liên quan</b> | <b>362.949.954.711</b> | <b>422.811.233.299</b> |
| - Công ty TNHH TM DV Thái Sơn                    | 68.547.734.844         | 85.058.119.341         |
| - Công ty TNHH Nguyễn Phan                       | 17.956.952.000         | 36.351.905.000         |
| - Công ty TNHH Eastchem                          | 26.715.699.500         | 38.833.097.000         |
| - Các nhà cung cấp khác                          | 249.729.568.367        | 262.568.111.958        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>362.949.954.711</b> | <b>422.811.233.299</b> |

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:                                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>       | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</b> | <b>62.007.451.656</b> | <b>21.589.041.415</b> |
| - Đại lý Trần Thị Hiền                                 | 3.808.126.500         | 621.661.050           |
| - Công ty CP Vật tư Tổng hợp Nam Ninh                  | 2.975.608.365         | 18.502.562            |
| - Đại lý Phan Đức Quý                                  | 2.438.584.289         | 346.883.552           |
| - Đại lý Hoàng Thành                                   | 2.430.746.864         | 1.170.115.176         |
| - Các người mua trả tiền trước ngắn hạn khác           | 50.354.385.638        | 19.431.879.075        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>62.007.451.656</b> | <b>21.589.041.415</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | Số đầu năm             |                       | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm            |                      |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
|                              | Phải nộp               | Phải thu              | Số phải nộp            | Số đã nộp               | Phải nộp               | Phải thu             |
| - Thuế GTGT                  | 479.344.917            | 21.463.794            | 1.431.261.929          | (1.532.346.362)         | 380.738.665            | 23.941.975           |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                      | -                     | 5.312.464.159          | (5.312.464.159)         | -                      | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       | -                      | -                     | 1.553.772.516          | (1.553.772.516)         | -                      | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.752.850.264         | 15.218.504.087        | 42.530.934.605         | (32.121.231.997)        | 12.691.149.154         | 3.747.100.369        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 3.397.674.467          | 54.453.024            | 6.817.826.582          | (8.727.933.459)         | 1.496.164.426          | 63.049.860           |
| - Thuế nhà đất, thuế đất     | -                      | 31.912.986            | 1.393.992.437          | (1.362.079.451)         | -                      | -                    |
| - Thuế môn bài               | -                      | -                     | 16.000.000             | (16.000.000)            | -                      | -                    |
| - Giá trị quyền sử dụng đất  | 114.687.620.655        | -                     | -                      | -                       | 114.687.620.655        | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>132.317.490.303</b> | <b>15.326.333.891</b> | <b>59.056.252.228</b>  | <b>(50.625.827.944)</b> | <b>129.255.672.900</b> | <b>3.834.092.204</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Thuế suất:
  - Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.
  - Công ty CP Bình Điền Quảng Trị hưởng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, năm 2019 là năm thứ 8 được hưởng thuế suất ưu đãi.
- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Công ty CP Bình Điền Ninh Bình giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (bắt đầu từ năm 2017), năm 2019 là năm thứ 03 được giảm 50%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                                                           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 136.678.845.598       | 312.411.625.787       |
| Trong đó:                                                                                                 |                       |                       |
| +Hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                            | 122.779.081.415       | 312.411.625.787       |
| +Hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                                                     | 13.899.764.183        | -                     |
| -Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                               | 83.958.821.063        | 16.435.155.079        |
| *Chi phí không hợp lý                                                                                     | 2.338.782.466         | 2.824.245.135         |
| *Lãi vay vượt 20% EBITDA                                                                                  | 35.861.456.325        | 13.375.642.375        |
| *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                                                        | 25.532.883.650        |                       |
| *Các khoản phát sinh từ hợp nhất                                                                          | 235.267.569           | 235.267.569           |
| *Tăng khác                                                                                                | 628.741.390           |                       |
| *Lỗ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty con                                                         | 19.361.689.663        | -                     |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                               | (16.614.668.512)      | -                     |
| -Thu nhập tính thuế                                                                                       | 204.022.998.149       | 328.846.780.866       |
| Trong đó:                                                                                                 |                       |                       |
| +Hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)                                                                     | 145.141.523.560       | 238.983.214.286       |
| +Hoạt động kinh doanh (thuế suất 17%)                                                                     | 19.744.880.942        | 28.893.596.119        |
| +Hoạt động chuyển nhượng BDS (thuế suất 20%)                                                              | 13.899.764.183        | -                     |
| +Hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%) và được giảm 50%                                                    | 25.236.829.464        | 60.969.970.461        |
| -Thuế TNDN phải nộp năm nay                                                                               | 37.688.570.255        | 58.805.551.243        |
| Trong đó:                                                                                                 |                       |                       |
| +Hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)                                                                     | 29.028.304.712        | 47.796.642.857        |
| +Hoạt động kinh doanh (thuế suất 17%)                                                                     | 3.356.629.760         | 4.911.911.340         |
| +Hoạt động chuyển nhượng BDS (thuế suất 20%)                                                              | 2.779.952.837         | -                     |
| +Hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%) và được giảm 50%                                                    | 2.523.682.946         | 6.096.997.046         |
| - Truy thu thuế của các năm trước                                                                         | 4.842.364.350         | 306.097.258           |
| <b>Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm</b>                                                                  | <b>42.530.934.605</b> | <b>59.111.648.501</b> |

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                              | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý     | 50.827.740.464        | 34.737.615.507        |
| - Tạm trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý | 25.532.883.650        | -                     |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn                                           | 1.355.949.000         | 881.750.000           |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                           | 1.660.099.809         | 331.441.517           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>79.376.672.923</b> | <b>35.950.807.024</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

| Chi tiết gồm:                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | -                     | <b>2.660.000.000</b>  |
| - Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam               | -                     | 2.660.000.000         |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> | <b>25.536.119.181</b> | <b>23.209.218.731</b> |
| - Kinh phí công đoàn                       | 911.742.462           | 1.976.146.149         |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp       | 1.609.851.370         | 2.235.464.331         |
| - Lãi vay phải trả                         | 5.121.265.120         | 262.937.921           |
| - Cổ tức phải trả                          | -                     | 10.800.000.000        |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác         | 17.893.260.229        | 7.934.670.330         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>25.536.119.181</b> | <b>25.869.218.731</b> |

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn****21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                                 | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                 | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan</i>            | -                        | -                        | -                        | -                        |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan</i> | <i>1.333.840.763.074</i> | <i>1.333.840.763.074</i> | <i>1.676.102.834.775</i> | <i>1.676.102.834.775</i> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM <sup>(1)</sup>               | 263.464.541.700          | 263.464.541.700          | 274.312.380.854          | 274.312.380.854          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hàm Nghi <sup>(2)</sup>           | 39.090.132.000           | 39.090.132.000           | 67.467.076.233           | 67.467.076.233           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé <sup>(3)</sup>           | 57.448.614.000           | 57.448.614.000           | 90.325.644.463           | 90.325.644.463           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.HCM <sup>(4)</sup>               | 205.284.321.092          | 205.284.321.092          | 407.506.987.575          | 407.506.987.575          |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam <sup>(5)</sup>                            | 88.065.000.000           | 88.065.000.000           | 91.600.000.000           | 91.600.000.000           |
| - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Tp.HCM                       | -                        | -                        | 54.399.432.710           | 54.399.432.710           |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM <sup>(6)</sup>                           | 29.856.480.000           | 29.856.480.000           | 27.525.750.618           | 27.525.750.618           |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Sài Gòn <sup>(7)</sup>                 | 140.430.899.635          | 140.430.899.635          | 139.174.763.826          | 139.174.763.826          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM <sup>(8)</sup>                     | 76.068.409.639           | 76.068.409.639           | 79.647.992.772           | 79.647.992.772           |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn VN - CN Quảng Trị <sup>(9)</sup> | 19.338.727.500           | 19.338.727.500           | 21.885.358.850           | 21.885.358.850           |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Trị <sup>(10)</sup>            | 90.185.275.000           | 90.185.275.000           | 41.350.000.000           | 41.350.000.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)**

|                                                                      | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị <sup>(11)</sup> | 49.954.423.992           | 49.954.423.992           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng <sup>(12)</sup>        | 4.115.278.640            | 4.115.278.640            | 15.490.349.329           | 15.490.349.329           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng <sup>(13)</sup> | 20.881.052.000           | 20.881.052.000           | 9.308.430.500            | 9.308.430.500            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình <sup>(14)</sup>       | 249.657.607.876          | 249.657.607.876          | 286.779.425.925          | 286.779.425.925          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội                   | -                        | -                        | 69.329.241.120           | 69.329.241.120           |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                                        | -                        | -                        | 1.408.723.600            | 1.408.723.600            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>1.333.840.763.074</b> | <b>1.333.840.763.074</b> | <b>1.677.511.558.375</b> | <b>1.677.511.558.375</b> |

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng 18.2990105/HĐCVHM/NHCT900-BFC ngày 18/11/2018. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 0090/2018/5762220/HĐTD ngày 12/10/2018. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 53/2018/5762220/HĐTD ngày 20/10/2018. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng vay số 0066/1838/N-CTD ngày 01/06/2018, Hạn mức 700.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(5) Là khoản vay theo Hợp đồng vay Số BC\_HĐTD/BFC/201904 ngày 09/04/2019 kèm theo các phụ lục bổ sung theo từng lần nhận nợ. Hạn mức 8.000.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(6) Là khoản vay theo Hợp đồng số 26732/18/MN/HĐTD ngày 07/01/2019. Hạn mức: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(7) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 190466000/2019 – HĐCVHM / NHCT923 – CTBINHDIEN MEKONG ngày 08/01/2019 của Công ty CP Bình Điền Mê Kông. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO560264 và số CO560265 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/03/2019. Toàn hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm không thấp hơn 40.000.000.000 đồng (Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 150270079/HĐTC ngày 23 /04/2015).

(8) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/CV-0171/KHDN1/17NH ngày 05/10/2018 của Công ty CP Bình Điền Mê Kông. Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tại trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Tài sản thế chấp: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp. Hồ Chí Minh. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

quyền sử dụng đất số 06/2016/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 25/08/2016 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0595/NHNT ngày 12/12/2016.

- (9) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 29BB/HĐTD/2019 ngày 17/07/2019 của Công ty CP Bình Điền Quảng Trị. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động - Kinh doanh phân bón. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29BB/HĐTC/2019 ngày 17/07/2019 (Chi tiết xem tại mục V.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính); Thế chấp toàn bộ các khoản nợ phải thu của Công ty theo HĐ thế chấp hàng hóa số 29BB/HĐTC/2019; Thế chấp toàn bộ tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 3006/2017/HĐTC ngày 30/06/2017 và số 3008/2017/HĐTC ngày 01/09/2017.
- (10) Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức số 1511/2018-HĐCVHM/NHCT450-BINH DIEN ngày 23/01/2019 của Công ty CP Bình Điền Quảng Trị. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng (bao gồm các khoản nợ thuộc hợp đồng tín dụng số 1610/2017-HĐCVHM/NHCT450-BINH DIEN ngày 19/10/2018). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động – Kinh doanh phân bón. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thế chấp toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2305/2019/HĐBĐ/NHCT450/BINHDIENQT tháng 05/2019; Thế chấp toàn bộ các khoản nợ phải thu của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2305/2019/HĐBĐ/NHCT450/BINHDIENQT tháng 05/2019; Thế chấp các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 2404/2018/HĐBĐS/NHCT450 ngày 03/05/2018; Thế chấp 02 xe ô tô theo hợp đồng thế chấp tài sản số 3006/2017/HĐTC ngày 30/06/2017; Thế chấp toàn bộ tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 1511/2018/HĐBĐ/NHCT450; Thế chấp toàn bộ các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, quyền thụ hưởng sổ tiền bảo hiểm, lợi ích các khoản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác của Công ty theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450.
- (11) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV - 201902458 ngày 11/11/2019 của Công ty CP Bình Điền Quảng Trị. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Khoản vay tín chấp.
- (12) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 121DN/2019-HĐCVHM/NHCT620-CTYBINHDIEN ngày 01/08/2019 của Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: toàn bộ hàng tồn kho là nguyên vật liệu sản xuất phân bón, phân bón các loại theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 57DN-TC/2019/HĐBĐ/NHCT620.
- (13) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0021/TDN/19LD ngày 10/07/2019 kèm hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0021A/TDN/19LD ngày 10/07/2019 của Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động kinh doanh. Tài sản thế chấp:
- Quyền sử dụng đất tại TK 278B, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541.
  - Quyền sở hữu Công trình xây dựng và quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM193600.
  - Hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0021B/TDN/19TC ngày 10/07/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

<sup>(14)</sup> Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT400-BINHDIEN ngày 10/05/2019 của Công ty CP Bình Điền Ninh Bình (bao gồm các khoản nợ thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT400-BINHDIEN ngày 24/04/2018). Hạn mức cho vay: 400.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng đối với hoạt động sản xuất phân bón và tối đa không quá 05 tháng đối với hoạt động kinh doanh thương mại phân bón. Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/04/2017.

- Tài sản đảm bảo 2: Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/04/2017.

- Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) và các quyền phải thu của Công ty cổ phần Bình Điền-Ninh Bình. Tổng giá trị tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm của Công ty Cổ Phần Bình Điền - Ninh Bình tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐTCQTS/NHCT400 ngày 23/04/2018.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

|                               | Số đầu năm               | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm              |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 1.676.102.834.775        | 3.388.430.481.610               | (3.730.692.553.311)          | 1.333.840.763.074        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 1.408.723.600            | -                               | (1.408.723.600)              | -                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.677.511.558.375</b> | <b>3.388.430.481.610</b>        | <b>(3.732.101.276.911)</b>   | <b>1.333.840.763.074</b> |

**21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                         | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác là bên liên quan       | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan | 141.011.765.707        | 141.011.765.707        | 176.586.775.395        | 176.586.775.395        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tây Sài Gòn <sup>(1)</sup>         | 29.813.900.000         | 29.813.900.000         | 36.678.883.006         | 36.678.883.006         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp.HCM                            | -                      | -                      | 29.204.664.177         | 29.204.664.177         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ninh Bình <sup>(2)</sup>           | 111.197.865.707        | 111.197.865.707        | 110.703.228.212        | 110.703.228.212        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>141.011.765.707</b> | <b>141.011.765.707</b> | <b>176.586.775.395</b> | <b>176.586.775.395</b> |

<sup>(1)</sup> Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 150270045/2015- HĐTDHM/NHCT923 ngày 10/06/2015 của Công ty CP Bình Điền Ninh Bình. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân, ân hạn 12 tháng

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng. Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Phục vụ cho dự án nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và số BM189702 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19/01/2015. Toàn bộ máy móc thiết bị đang được lắp đặt và sử dụng tại nhà máy phân bón thuốc BVTV Bình Điền - Mekong KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong.

(2) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HĐTD/NHCT400- BINH DIEN ngày 10/06/2015; Mục đích vay: đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền-Ninh Bình; Thời hạn vay: 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05 tháng 06 năm 2015 bao gồm các hạng mục hiện có và xây dựng thêm thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Hợp đồng số 09/2015 – HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 bao gồm toàn bộ máy móc, dây chuyền, thiết bị hiện có và hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy sản xuất NPK tại KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT400-BĐ ngày 20/11/2017; Hạn mức cho vay: 96.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 72 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 06/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.

+ Tài sản đảm bảo 2: Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung 3.1: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) theo Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 01-HĐTCHH/NHCT400 ngày 15/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo..

+ Tài sản đảm bảo bổ sung 3.2: Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016/HĐTCPT/NHCT400 ngày 20/07/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

|             | Số đầu năm      | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm     |
|-------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn | 176.586.775.395 | 29.784.715.837                  | (65.359.725.525)             | 141.011.765.707 |
| Cộng        | 176.586.775.395 | 29.784.715.837                  | (65.359.725.525)             | 141.011.765.707 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                                 | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác          | Chi quỹ trong năm       | Số cuối năm           |
|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành | 13.132.164.776        | 36.186.583.349                 | 559.972.000        | (37.385.212.459)        | 13.993.507.666        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>13.132.164.776</b> | <b>36.186.583.349</b>          | <b>559.972.000</b> | <b>(37.385.212.459)</b> | <b>13.993.507.666</b> |

**23. Vốn chủ sở hữu****23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

**23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Chi tiết gồm:                | Số cuối năm            |               | Số đầu năm             |               |
|------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                              | Vốn cổ phần thường     | Tỷ lệ (%)     | Vốn cổ phần thường     | Tỷ lệ (%)     |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 371.592.000.000        | 65,00         | 371.592.000.000        | 65,00         |
| - Các cổ đông khác           | 200.087.930.000        | 35,00         | 200.087.930.000        | 35,00         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>571.679.930.000</b> | <b>100,00</b> | <b>571.679.930.000</b> | <b>100,00</b> |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|             | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Vốn điều lệ đã góp     | Vốn điều lệ còn phải góp |
|-------------|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|             | 571.679.930.000                           | 571.679.930.000        | -                        |
| <b>Cộng</b> | <b>571.679.930.000</b>                    | <b>571.679.930.000</b> | <b>-</b>                 |

**23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu            |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                      | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm               | -               | -               |
| + Vốn góp tăng trong năm               | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm                     | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ đã chia | 57.167.993.000  | 200.087.975.500 |

**23d. Cổ phiếu**

|                                                           | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       |             |            |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng          | 57.167.993  | 57.167.993 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 57.167.993  | 57.167.993 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            |             |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                         | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 57.167.993  | 57.167.993 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 57.167.993  | 57.167.993 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                         | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**23e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

**24. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

Chi tiết gồm:

Dollar Mỹ (USD)

Euro (EUR)

Số cuối năm

2.338.996,79

38,69

Số đầu năm

1.069.283,30

50,43

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:

- Doanh thu hoạt động bán thành phẩm

- Doanh thu hoạt động dịch vụ, khác

Cộng

Năm nay

6.220.326.960.622

8.163.496.802

6.228.490.457.424Năm trước

6.489.494.320.970

10.955.462.728

6.500.449.783.698**2. Các khoản giảm trừ**

Chi tiết gồm:

- Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại

Cộng

Năm nay

96.058.578.748

96.058.578.748Năm trước

118.560.806.591

118.560.806.591**3. Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:

- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán

- Giá vốn hoạt động dịch vụ, khác

Cộng

Năm nay

5.379.626.696.724

16.978.438.499

5.396.605.135.223Năm trước

5.538.484.483.833

3.651.976.305

5.542.136.460.138**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:

- Lãi tiền gửi

- Khác

Cộng

Năm nay

5.312.038.411

2.033.255.528

7.345.293.939Năm trước

6.349.723.580

7.276.890.556

13.626.614.136**5. Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm:

- Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính

- Chiết khấu thanh toán

- Khác

Cộng

Năm nay

115.183.617.700

24.848.185.609

6.285.378.084

146.317.181.393Năm trước

106.835.763.541

25.356.284.099

7.103.116.042

139.295.163.682

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng***Chi tiết gồm:*

|                                                           | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên                                   | 20.922.594.374                | 20.039.857.544                |
| - Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng | 161.948.497.995               | 108.878.169.701               |
| - Chi phí vận chuyển                                      | 15.751.181.818                | 7.148.238.000                 |
| - Chi phí mua ngoài và bằng tiền khác                     | 151.041.043.722               | 165.647.055.628               |
| <b>Cộng</b>                                               | <b><u>349.663.317.909</u></b> | <b><u>301.713.320.873</u></b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                               | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nhân viên                           | 61.927.521.014                | 57.556.554.212                |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 5.638.654.624                 | 5.088.970.679                 |
| - Lợi thế thương mại                          | 235.267.569                   | 235.267.569                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 61.618.199.117                | 56.987.945.883                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>129.419.642.324</u></b> | <b><u>119.868.738.343</u></b> |

**8. Thu nhập khác***Chi tiết gồm:*

|                                      | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định    | 14.017.946.001               | 13.460.808.906               |
| + Tiền thu từ thanh lý TSCĐ          | 64.691.717.986               | 28.487.261.818               |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý  | (50.185.060.022)             | (15.026.452.912)             |
| + Chi phí khác phục vụ thanh lý TSCĐ | (488.711.963)                | -                            |
| - Thu nhập khác                      | 6.270.666.798                | 8.067.162.773                |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>20.288.612.799</u></b> | <b><u>21.527.971.679</u></b> |

**9. Chi phí khác***Chi tiết gồm:*

|                | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí khác | 1.381.662.967               | 1.618.254.099               |
| <b>Cộng</b>    | <b><u>1.381.662.967</u></b> | <b><u>1.618.254.099</u></b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành***Chi tiết gồm:*

|                                                                                              | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 37.688.570.255               | 58.805.551.243               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 4.842.364.350                | 306.097.258                  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                      | <b><u>42.530.934.605</u></b> | <b><u>59.111.648.501</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ                                                             | 74.002.541.864  | 193.313.969.411              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                              |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                                  | (7.400.254.186) | (35.186.583.349)             |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                | 66.602.287.678  | 158.127.386.062              |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)                                        | 57.167.993      | 57.167.993                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)</b>                                                                              | <b>1.165</b>    | <b>2.766</b>                 |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Năm trước được trình bày lại theo số thực trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ của công ty mẹ và của các công ty con.

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ                                                             | 74.002.541.864  | 193.313.969.411              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                              |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                                  | (7.400.254.186) | (35.186.583.349)             |
| Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                              | 66.602.287.678  | 158.127.386.062              |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)                                        | 57.167.993      | 57.167.993                   |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)</b>                                                                            | <b>1.165</b>    | <b>2.766</b>                 |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Năm trước được trình bày lại theo số thực trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ của công ty mẹ và của các công ty con.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Chi tiết gồm:                                 | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 4.864.890.756.983        | 5.214.891.938.443        |
| - Chi phí nhân công                           | 232.093.488.278          | 230.944.159.819          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 82.707.576.388           | 77.420.662.377           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 590.427.719.946          | 519.015.457.891          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.770.119.541.595</b> | <b>6.042.272.218.530</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)****1. Chi tiết lưu chuyển tiền tệ**

| <b>Mã số 36. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</b>                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty mẹ đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông công ty mẹ           | 67.967.993.000         | 200.087.975.500        |
| - Các công ty con đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát | 39.414.812.080         | 41.712.854.951         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>107.382.805.080</b> | <b>241.800.830.451</b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| <b>Chi tiết gồm:</b>     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng và thù lao | 3.470.971.000        | 5.336.685.252        |
| Cổ tức đã nhận bằng tiền | 183.168.000          | 641.088.000          |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.654.139.000</b> | <b>5.977.773.252</b> |

**2b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

| <b>Các bên liên quan khác với Công ty gồm:</b> | <b>Mối quan hệ</b>                                                         |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                     | Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền) |

| <b>Nội dung giao dịch và số dư:</b>                                                | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b>                    |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|
| - Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu ngắn hạn khác (tại ngày 31/12/2019) | 1.116.998.350  | - (tại ngày 31/12/2018)             |
| - Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu dài hạn khác (tại ngày 31/12/2019)  | 3.737.502.545  | 3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2018) |
| - Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải trả khác (tại ngày 31/12/2019)          | -              | 2.660.000.000 (tại ngày 31/12/2018) |
| - Công ty CP Phân bón Bình Điền trả cổ tức                                         | 37.159.200.000 | 130.057.200.000                     |
| - Công ty CP Phân bón Bình Điền cung cấp dịch vụ                                   | 1.000.000.000  | -                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

**3. Báo cáo bộ phận****- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

**- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***Năm nay*

| Chỉ tiêu                                             | Nội địa                | Xuất khẩu             | Cộng                   |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 5.242.062.355.744      | 890.369.522.932       | 6.132.431.878.676      |
| Giá vốn hàng bán                                     | 4.571.797.878.860      | 824.807.256.363       | 5.396.605.135.223      |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>670.264.476.884</b> | <b>65.562.266.569</b> | <b>735.826.743.453</b> |

*Năm trước*

| Chỉ tiêu                                             | Nội địa                | Xuất khẩu              | Cộng                   |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 5.461.661.132.757      | 920.227.844.350        | 6.381.888.977.107      |
| Giá vốn hàng bán                                     | 4.724.985.545.396      | 817.150.914.742        | 5.542.136.460.138      |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>736.675.587.361</b> | <b>103.076.929.608</b> | <b>839.752.516.969</b> |

**4. Số liệu so sánh**

Tính toán lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu do quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ Kết quả kinh doanh sau thuế của kỳ có sự thay đổi (theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con) so với số tạm tính.

| Chỉ tiêu                             | Mã số | Năm trước | Năm trước trình bày lại | Chênh lệch      |
|--------------------------------------|-------|-----------|-------------------------|-----------------|
|                                      |       | [1]       | [2]                     | [3] = [2] – [1] |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)</b> |       |           |                         |                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu             | 70    | 3.043     | 2.766                   | (277)           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu           | 71    | 3.043     | 2.766                   | (277)           |

**5. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (xem tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.7, V.9, V.11, V.21).

**Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác**

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

#### 6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

#### 7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TÂN SƠN

Phó Tổng Giám đốc

Đã ký được ủy quyền



NGUYỄN MINH SƠN



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng            |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>       |                        |                   |                                 |                          |                               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                         | 494.663.577.984        | 274.000.624.347   | 42.958.152.088                  | 6.172.791.858            | 15.152.199.544                | 832.947.345.821 |
| 2. Tăng trong năm                        | 99.928.702.548         | 49.044.052.167    | 1.105.000.000                   | 1.168.707.545            | 119.330.000                   | 151.365.792.260 |
| - Tăng do mua mới                        | 2.054.337.000          | 2.869.998.100     | 1.105.000.000                   | 318.176.545              | 119.330.000                   | 6.466.841.645   |
| - Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang        | 94.702.486.539         | 13.974.626.454    | -                               | 850.531.000              | -                             | 109.527.643.993 |
| - Tài sản thuê tài chính kết chuyển sang | -                      | 24.212.050.613    | -                               | -                        | -                             | 24.212.050.613  |
| - Tăng khác                              | 3.171.879.009          | 7.987.377.000     | -                               | -                        | -                             | 11.159.256.009  |
| 3. Giảm trong năm                        | (525.850.000)          | (5.202.180.235)   | -                               | -                        | -                             | (5.728.030.235) |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (525.850.000)          | (5.202.180.235)   | -                               | -                        | -                             | (5.728.030.235) |
| 4. Số dư cuối năm                        | 594.066.430.532        | 317.842.496.279   | 44.063.152.088                  | 7.341.499.403            | 15.271.529.544                | 978.585.107.846 |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                        |                   |                                 |                          |                               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                         | 181.509.830.826        | 144.902.367.837   | 25.626.233.797                  | 3.831.212.056            | 4.873.566.913                 | 360.743.211.429 |
| 2. Tăng trong năm                        | 43.214.124.406         | 44.863.367.168    | 4.485.521.064                   | 927.321.022              | 2.682.048.073                 | 96.172.381.733  |
| - Khấu hao trong năm                     | 43.214.124.406         | 28.979.756.567    | 4.485.521.064                   | 927.321.022              | 2.682.048.073                 | 80.288.771.132  |
| - Tài sản thuê tài chính kết chuyển sang | -                      | 15.883.610.601    | -                               | -                        | -                             | 15.883.610.601  |
| 3. Giảm trong năm                        | (525.850.000)          | (5.202.180.235)   | -                               | -                        | -                             | (5.728.030.235) |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (525.850.000)          | (5.202.180.235)   | -                               | -                        | -                             | (5.728.030.235) |
| 4. Số dư cuối năm                        | 224.198.105.232        | 184.563.554.770   | 30.111.754.861                  | 4.758.533.078            | 7.555.614.986                 | 451.187.562.927 |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                        |                   |                                 |                          |                               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                      | 313.153.747.158        | 129.098.256.510   | 17.331.918.291                  | 2.341.579.802            | 10.278.632.631                | 472.204.134.392 |
| 2. Tại ngày cuối năm                     | 369.868.325.300        | 133.278.941.509   | 13.951.397.227                  | 2.582.966.325            | 7.715.914.558                 | 527.397.544.919 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

122.112.133.333

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay:

302.522.748.851

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Phó Tổng Giám Đốc

Chức vụ được ủy quyền



NGUYỄN MINH SƠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Chỉ tiêu                                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (*) | Cộng              |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| A                                                           | 1                         | 2                             | 3                     | 4                             | 5                                 | 6                                       | 7                 |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                           |                               |                       |                               |                                   |                                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2018                                         | 571.679.930.000           | 15.050.059.200                | 122.111.329.093       | 11.927.892.981                | 253.904.393.401                   | 246.178.995.861                         | 1.220.852.600.536 |
| Tăng trong năm                                              | -                         | 4.590.000.000                 | 46.451.451.814        | 1.263.940.074                 | 106.782.573.734                   | 37.649.507.384                          | 196.737.473.006   |
| - Lãi trong năm                                             | -                         | -                             | -                     | -                             | 106.782.573.734                   | 37.649.507.384                          | 144.432.081.118   |
| - Bổ sung từ lợi nhuận                                      | -                         | -                             | 46.451.451.814        | 1.263.940.074                 | -                                 | -                                       | 47.715.391.888    |
| - Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | 4.590.000.000                 | -                     | -                             | -                                 | -                                       | 4.590.000.000     |
| Giảm trong năm                                              | -                         | -                             | (4.590.000.000)       | -                             | (167.162.365.448)                 | (50.521.017.281)                        | (222.273.382.729) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                               | -                         | -                             | -                     | -                             | (46.451.451.814)                  | -                                       | (46.451.451.814)  |
| - Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       | -                         | -                             | -                     | -                             | (1.263.940.074)                   | -                                       | (1.263.940.074)   |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                            | -                         | -                             | -                     | -                             | (33.694.984.060)                  | (13.073.345.370)                        | (46.768.329.430)  |
| - Chia cổ tức                                               | -                         | -                             | -                     | -                             | (85.751.989.500)                  | (37.447.671.911)                        | (123.199.661.411) |
| - Bổ sung vào vốn góp                                       | -                         | -                             | (4.590.000.000)       | -                             | -                                 | -                                       | (4.590.000.000)   |
| Tại ngày 31/12/2018                                         | 571.679.930.000           | 19.640.059.200                | 163.972.780.907       | 13.191.833.055                | 193.524.601.687                   | 233.307.485.964                         | 1.195.316.690.813 |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                           |                               |                       |                               |                                   |                                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2019                                         | 571.679.930.000           | 19.640.059.200                | 164.003.584.634       | 13.191.833.055                | 164.678.939.727                   | 255.643.986.456                         | 1.188.838.333.072 |
| Tăng trong năm                                              | -                         | 4.590.000.000                 | 22.849.767.099        | -                             | 74.002.541.864                    | 25.251.945.859                          | 126.694.254.822   |
| - Lãi trong năm                                             | -                         | -                             | -                     | -                             | 74.002.541.864                    | 25.251.945.859                          | 99.254.487.723    |
| - Bổ sung từ lợi nhuận                                      | -                         | -                             | 22.849.767.099        | -                             | -                                 | -                                       | 22.849.767.099    |
| - Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | 4.590.000.000                 | -                     | -                             | -                                 | -                                       | 4.590.000.000     |
| Giảm trong năm                                              | -                         | -                             | (4.590.000.000)       | -                             | (107.210.311.335)                 | (50.292.844.193)                        | (162.093.155.528) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                               | -                         | -                             | -                     | -                             | (22.849.767.099)                  | -                                       | (22.849.767.099)  |
| - Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       | -                         | -                             | -                     | -                             | -                                 | -                                       | -                 |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

| Chỉ tiêu                                                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (*) | Cộng              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| A                                                                                       | 1                         | 2                             | 3                     | 4                             | 5                                 | 6                                       | 7                 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ kết quả kinh doanh năm trước | -                         | -                             | -                     | -                             | (24.496.711.236)                  | (10.689.872.113)                        | (35.186.583.349)  |
| - Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh kỳ này                      | -                         | -                             | -                     | -                             | (2.500.000.000)                   | -                                       | (2.500.000.000)   |
| - Chia cổ tức                                                                           | -                         | -                             | -                     | -                             | (57.167.993.000)                  | (39.414.812.080)                        | (96.582.805.080)  |
| - Bổ sung Vốn đầu tư chủ sở hữu                                                         | -                         | -                             | (4.590.000.000)       | -                             | -                                 | -                                       | (4.590.000.000)   |
| - Thù lao HĐQT và BKS                                                                   | -                         | -                             | -                     | -                             | (195.840.000)                     | (188.160.000)                           | (384.000.000)     |
| Tại ngày 31/12/2019                                                                     | 571.679.930.000           | 24.230.059.200                | 182.263.351.733       | 13.191.833.055                | 131.471.170.256                   | 230.603.088.122                         | 1.153.439.432.366 |

(\*) Chi tiết tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tại ngày 01/01/2019    | Lãi/(Lỗ) trong năm    | Phân phối lợi nhuận     | Tại ngày 31/12/2019    |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Công ty CP Bình Điền Mê Kông        | 24.214.034.921         | (4.350.922.199)       | (217.608.720)           | 19.645.504.002         |
| Công ty CP Bình Điền Quảng Trị      | 51.276.237.748         | 7.857.306.640         | (10.307.315.683)        | 48.826.228.705         |
| Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng       | 87.169.816.937         | 19.122.868.976        | (23.618.520.204)        | 82.674.165.709         |
| Công ty CP Bình Điền Ninh Bình      | 92.983.896.850         | 2.622.692.442         | (16.149.399.586)        | 79.457.189.706         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>255.643.986.456</b> | <b>25.251.945.859</b> | <b>(50.292.844.193)</b> | <b>230.603.088.122</b> |

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Phó Tổng Giám Đốc

Chức vụ được ủy quyền



NGUYỄN MINH SƠN